

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Linh	Trưởng ban
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiểm Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2016
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 2 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61063700/18490073-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 16 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.228.355.446.050	3.118.937.874.056
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	279.750.579.921	146.261.183.367
111	1. Tiền		279.750.579.921	116.261.183.367
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		369.523.819.498	273.332.627.489
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	369.523.819.498	273.332.627.489
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		595.261.641.829	425.348.123.473
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	374.679.675.871	296.400.072.023
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	120.517.664.578	57.356.490.783
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	100.064.301.380	71.591.560.667
140	IV. Hàng tồn kho		1.937.658.395.282	2.248.878.404.178
141	1. Hàng tồn kho	9	1.937.658.395.282	2.248.878.404.178
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.161.009.520	25.117.535.549
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	9.771.811.726	5.516.367.249
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	33.201.430.014	14.589.546.584
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.084.172	8.084.172
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.179.683.608	5.003.537.544
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.300.916.377.409	1.496.272.853.026
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.951.779.999	5.446.121.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	5.951.779.999	5.446.121.000
220	II. Tài sản cố định		1.400.713.615.637	1.166.313.800.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.135.888.668.281	898.255.375.494
222	Nguyên giá		1.916.005.822.696	1.533.094.314.920
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(780.117.154.415)	(634.838.939.426)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	264.824.947.356	268.058.425.027
225	Nguyên giá		370.828.386.074	320.989.635.113
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(106.003.438.718)	(52.931.210.086)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	857.733.716.688	306.733.618.251
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		857.733.716.688	306.733.618.251
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	20.600.000.000	600.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.000.000.000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		600.000.000	600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.917.265.085	17.179.313.254
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.371.888.276	12.452.144.165
269	2. Lợi thế thương mại	16	3.545.376.809	4.727.169.089
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.529.271.823.459	4.615.210.727.082

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.190.129.918.957	2.668.763.190.851
310	I. Nợ ngắn hạn		2.629.726.611.851	2.410.964.470.019
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	318.465.823.911	533.868.654.105
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	146.773.275.335	94.493.437.709
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	43.162.156.602	30.261.135.514
314	4. Phải trả người lao động		59.356.318.445	36.330.229.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	44.992.869.107	28.732.111.856
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	243.673.194.072	158.578.359.433
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.758.904.536.941	1.509.505.245.347
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	14.398.437.438	19.195.296.401
330	II. Nợ dài hạn		560.403.307.106	257.798.720.832
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	5.245.555.800	8.842.868.300
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	555.157.751.306	248.955.852.532
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.339.141.904.502	1.946.447.536.231
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.339.141.904.502	1.946.447.536.231
411	1. Vốn cổ phần	24.1	752.899.590.000	627.419.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		752.899.590.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	753.114.963.010	679.130.704.305
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	414.694.359.271	221.464.609.705
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		414.694.359.271	221.464.609.705
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.529.271.823.459	4.615.210.727.082

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	6.396.914.477.362	5.863.191.770.258
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(140.991.882.568)	(71.799.240.970)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	6.255.922.594.794	5.791.392.529.288
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(5.440.988.453.186)	(5.090.939.741.579)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		814.934.141.608	700.452.787.709
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	44.142.951.647	17.386.001.398
22	7. Chi phí tài chính	28	(112.795.922.720)	(123.034.853.426)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(110.901.027.505)	(94.146.779.399)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(182.509.153.700)	(148.137.106.928)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(191.919.370.188)	(164.055.888.832)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		371.852.646.647	282.610.939.921
31	11. Thu nhập khác	29	151.299.350.329	3.039.636.862
32	12. Chi phí khác	29	(400.905.985)	(2.033.366.403)
40	13. Lợi nhuận khác	29	150.898.444.344	1.006.270.459
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		522.751.090.991	283.617.210.380
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(71.532.464.645)	(30.781.639.175)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		451.218.626.346	252.835.571.205
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		451.218.626.346	252.835.571.205
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	5.993	3.066
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	5.993	3.066

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		522.751.090.991	283.617.210.380
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		194.703.168.742	170.939.603.794
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.617.946	(902.800)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(191.960.719.414)	(16.051.321.449)
06	Chi phí lãi vay	28	110.901.027.505	94.146.779.399
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		636.400.185.770	532.651.369.324
09	Giảm các khoản phải thu		46.766.079.929	16.357.121.408
10	Tăng hàng tồn kho		(178.770.362.950)	(100.007.026.533)
11	Giảm các khoản phải trả		(99.780.729.683)	(66.665.388.926)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.175.188.588)	2.496.620.732
14	Tiền lãi vay đã trả		(123.742.339.707)	(95.806.088.875)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(59.171.835.662)	(38.735.237.282)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		68.863.000.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.796.849.963)	(22.843.550.982)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		259.591.959.146	227.447.818.866
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(934.721.339.414)	(324.946.255.183)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		91.545.455	609.090.909
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(283.558.831.745)	(217.882.071.937)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		187.367.639.736	31.950.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(48.995.231.890)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		450.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		34.481.100.880	16.253.402.050
	Tiền nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ xây dựng nhà máy ép dầu		28.137.000.000	-
	Tiền hoàn lại cho UBND tỉnh Bắc Ninh về việc hỗ trợ xây dựng nhà máy ép dầu		(28.137.000.000)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(595.335.116.978)	(494.015.834.161)

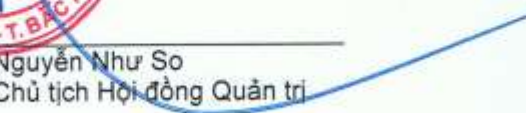
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		5.020.025.950.701	4.565.503.703.990
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.457.611.004.250)	(4.270.220.651.135)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(56.652.507.044)	(37.710.444.238)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.2	(36.524.267.075)	(125.483.846.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		469.238.172.332	132.088.762.617
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		133.495.014.500	(134.479.252.678)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		146.261.183.367	280.739.533.245
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.617.946)	902.800
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	279.750.579.921	146.261.183.367


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng


Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 16 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 934 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 847 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 23 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.
7	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
8	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
9	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
10	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
11	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sàn giao dịch chứng khoán bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
12	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	► Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
13	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	► Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
14	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	► Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi.
15	Công ty TNHH Lợn Giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
16	Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	► Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
18	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
19	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
20	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
21	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
22	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina (*)	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	► Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
23	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài (*)	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

(*) Các công ty con này được thành lập trong năm 2016.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
---------------------	------------

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, chăn nuôi và chế biến thực phẩm trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các hoạt động kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua Công ty Cổ phần Tâm Tâm

Vào ngày 19 tháng 7 năm 2016, Tập đoàn đã mua 96,2% cổ phần của Công ty Cổ phần Tâm Tâm, một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101361891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004. Công ty này hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm, thương mại và dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.1 Mua Công ty Cổ phần Tâm Tâm (tiếp theo)

Tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Tập đoàn chưa hoàn thành việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Tâm Tâm tại ngày mua. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý tạm tính
ghi nhận tại ngày mua

Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.768.110
Các khoản phải thu ngắn hạn	17.000.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	166.204.588
Tài sản cố định	10.166.981.422
Tài sản dở dang dài hạn	1.662.045.880
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	29.000.000.000
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	29.000.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	4.768.110
Tiền chi để mua công ty con	(29.000.000.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(28.995.231.890)

Vào ngày 1 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã mua 3,8% cổ phần còn lại của Công ty Cổ phần Tâm Tâm với tổng giá trị là 1.102.775.000 đồng. Sau đó, Tập đoàn đã giải thể Công ty Cổ phần Tâm Tâm và sáp nhập công ty này vào Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.292.254.688	1.954.049.740
Tiền gửi ngân hàng	271.858.325.233	114.307.133.627
Tiền đang chuyển	600.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	279.750.579.921	146.261.183.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	369.523.819.498	273.332.627.489
TỔNG CỘNG	369.523.819.498	273.332.627.489

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6,5%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 57 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 22.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 26,9 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 22.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị có giá trị tương đương 10% dư nợ tiền ịch trong tài khoản Công ty mở tại ngân hàng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 22.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 30 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 22.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 5 tỷ đồng Việt Nam của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay của công ty con này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 22.1).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	41.848.778.787	77.820.246.353
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	317.145.889.790	218.579.825.670
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa (*)	198.326.446.730	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi	114.863.214.400	217.150.364.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.956.228.660	1.429.461.270
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.685.007.294	-
TỔNG CỘNG	374.679.675.871	296.400.072.023
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa liên quan đến giao dịch chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Quê Võ 3. Khoản phải thu chậm trả này sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2017, đã được bảo lãnh thanh toán bởi ngân hàng và chịu lãi suất trả chậm 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Việt Thanh Hóa	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Vạn Lợi	6.255.000.000	12.968.433.500
Ngô Văn Tồn	-	7.637.001.006
Nguyễn Thị Thanh	-	6.241.870.000
Các khoản trả trước khác	94.262.664.578	30.509.186.277
TỔNG CỘNG	120.517.664.578	57.356.490.783

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	63.023.856.804	24.613.020.493
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	21.478.167.093	40.708.128.367
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trả chậm	13.216.365.168	4.288.561.178
Phải thu khác	2.345.912.315	1.981.850.629
TỔNG CỘNG	100.064.301.380	71.591.560.667
Phải thu dài hạn khác		
Kí cược, ký quỹ cho mục đích thuê tài chính (*)	5.951.779.999	5.446.121.000
TỔNG CỘNG	5.951.779.999	5.446.121.000

(*) Đây là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường	131.835.143.862	180.361.241.263
Nguyên liệu, vật liệu	517.357.941.415	525.865.748.846
Công cụ, dụng cụ	5.846.234.818	7.889.628.704
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	907.645.723.852	1.189.886.320.722
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động kinh doanh bất động sản (*)</i>	<i>158.606.471.741</i>	<i>623.727.243.806</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động khác</i>	<i>749.039.252.111</i>	<i>566.159.076.916</i>
Thành phẩm	291.121.334.108	296.355.267.001
<i>Thành phẩm hoạt động kinh doanh bất động sản - Dự án Khu đô thị Đền Đô</i>	<i>259.241.378.510</i>	<i>256.361.583.418</i>
<i>Thành phẩm hoạt động sản xuất và chăn nuôi</i>	<i>31.879.955.598</i>	<i>39.993.683.583</i>
Hàng hóa	83.852.017.227	48.520.197.642
TỔNG CỘNG	<u>1.937.658.395.282</u>	<u>2.248.878.404.178</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

(*) Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Quế Võ 3 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty sử dụng một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như sau:

- ▶ Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 22.1); và
- ▶ Toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ việc sử dụng vốn vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	924.736.560.282	493.616.393.568	105.456.222.552	9.285.138.518	1.533.094.314.920
Mua trong năm	-	24.446.345.860	38.509.901.567	932.320.682	63.888.568.109
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	258.280.424.515	53.568.552.909			311.848.977.424
Tăng do mua công ty con	-	11.625.006.669			11.625.006.669
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.991.918.732)	(385.835.167)	(73.290.527)	(4.451.044.426)
Số cuối năm	1.183.016.984.797	579.264.380.274	143.580.288.952	10.144.168.673	1.916.005.822.696
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	102.769.283.013	174.832.587.728	24.604.010.034	9.985.416.546	312.191.297.321
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	286.851.039.899	274.328.694.895	65.286.855.662	8.372.348.970	634.838.939.426
Khấu hao trong năm	79.172.584.256	51.971.629.330	16.330.682.952	651.799.623	148.126.696.161
Tăng do mua công ty con	-	1.458.025.247	-	-	1.458.025.247
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.847.380.725)	(385.835.167)	(73.290.527)	(4.306.506.419)
Số cuối năm	366.023.624.131	323.910.968.739	81.231.703.444	8.950.858.101	780.117.154.415
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	637.885.520.407	219.287.698.681	40.169.366.893	912.789.513	898.255.375.494
Số cuối năm	817.634.269.993	254.712.502.208	62.348.585.508	1.193.310.572	1.135.888.668.281
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	378.632.806.100	153.362.327.209	6.183.014.694	54.352.685	538.232.500.688

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 538,2 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	303.542.595.113	17.447.040.000	320.989.635.113
Thuê thêm trong năm	49.838.750.961	-	49.838.750.961
Số cuối năm	353.381.346.074	17.447.040.000	370.828.386.074
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	50.059.600.095	2.871.609.991	52.931.210.086
Khấu hao trong năm	46.513.733.006	6.558.495.626	53.072.228.632
Số cuối năm	96.573.333.101	9.430.105.617	106.003.438.718
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	253.482.995.018	14.575.430.009	268.058.425.027
Số cuối năm	256.808.012.973	8.016.934.383	264.824.947.356

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 22.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam (*)	315.807.268.310	44.995.750.198
Dự án giống lợn Dabaco Hà Nam	144.372.584.066	6.101.394.727
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	120.612.576.260	15.474.341.705
Dự án lợn giống Dabaco Hải Phòng	43.493.352.212	25.454.545.000
Dự án nhà làm việc của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	35.538.155.239	33.213.885.864
Dự án lợn giống Lương Tài (*)	32.389.408.036	-
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	30.311.790.100	-
Dự án nhà máy sản xuất con giống công nghệ cao	24.926.824.450	7.804.228.001
Dự án khu xử lý môi trường tập trung Khắc Niệm	23.238.123.172	20.621.601.681
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	17.466.702.727	-
Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	16.046.360.705	16.046.360.705
Dự án rau công nghệ cao	14.893.683.716	-
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.838.078.202	8.838.078.202
Dự án Trung tâm thương mại Quế Võ	7.574.022.909	-
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	6.898.511.790	6.898.511.790
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.811.456.800	6.811.456.800
Dự án gia súc gia cầm Tuyên Quang	5.198.911.225	-
Dự án nhà làm việc, khách sạn cao tầng (**)	-	54.911.243.454
Dự án trung tâm thương mại Đền Đô (**)	-	41.367.865.599
Dự án cảng Dabaco (**)	-	17.930.722.727
Các dự án khác	3.315.906.769	263.631.798
TỔNG CỘNG	857.733.716.688	306.733.618.251

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 22).

(**) Các dự án này đã hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2016.

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị khoảng 17 tỷ đồng Việt Nam (năm 2015: 10,3 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Tập đoàn.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá trị hợp lý)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	20.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	600.000.000	600.000.000
TỔNG CỘNG	20.600.000.000	600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	20.000.000.000	33,33%	33,33%	-	-	-

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Công ty này hoạt động trong lĩnh vực vận tải và dịch vụ vận chuyển.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	9.501.756.127	5.516.367.249
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	270.055.599	-
TỔNG CỘNG	9.771.811.726	5.516.367.249
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	11.770.705.861	12.217.197.765
Chi phí trả trước dài hạn khác	601.182.415	234.946.400
TỔNG CỘNG	12.371.888.276	12.452.144.165

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND	
	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		11.817.922.747
Số cuối năm		11.817.922.747
Phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm		7.090.753.658
Phân bổ trong năm		1.181.792.280
Số cuối năm		8.272.545.938
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		4.727.169.089
Số cuối năm		3.545.376.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	32.542.190.786	309.978.316.690
- Marubeni Grain & Oilseeds Trading Asia	23.710.995.000	-
- Crossland Marketing Pte Ltd	-	142.592.362.500
- International Asia	-	59.494.431.692
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	8.831.195.786	107.891.522.498
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu trong nước	277.734.539.901	223.890.337.415
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8.189.093.224	-
TỔNG CỘNG	318.465.823.911	533.868.654.105

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Người mua trả tiền trước	66.773.275.335	18.943.829.017
Chiết khấu thương mại trích trước (*)	80.000.000.000	75.549.608.692
TỔNG CỘNG	146.773.275.335	94.493.437.709

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2016 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.465.864.298	64.250.103.211	(64.807.071.676)	908.895.833
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.577.927.985	71.532.464.645	(59.171.835.662)	34.938.556.968
Tiền sử dụng đất (*)	6.190.870.001	2.256.818.908	(1.132.985.108)	7.314.703.801
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.095.093.081	(71.095.093.081)	-
Các loại thuế khác	26.473.230	2.409.074.316	(2.435.547.546)	-
TỔNG CỘNG	30.261.135.514	211.543.554.161	(198.642.533.073)	43.162.156.602
	Số đầu năm	Số kê khai hoàn trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	14.589.546.584	82.534.457.101	(63.922.573.671)	33.201.430.014
Các loại thuế khác	8.084.172	-	-	8.084.172
TỔNG CỘNG	14.597.630.756	82.534.457.101	(63.922.573.671)	33.209.514.186

(*) Đây chủ yếu là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô phải nộp cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 35).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	32.876.637.991	24.368.378.906
Chi phí lãi vay phải trả	6.450.947.499	2.274.941.103
Chi phí phải trả khác	5.665.283.617	2.088.791.847
TỔNG CỘNG	44.992.869.107	28.732.111.856

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng	103.590.060.000	100.362.160.000
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	88.499.994.000	24.636.994.000
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	25.000.000.000	25.000.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	10.317.510.208	3.789.215.836
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình bến xe Cảng Tân Chi (*)	5.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.265.629.864	4.789.989.597
TỔNG CỘNG	243.673.194.072	158.578.359.433
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.245.555.800	8.842.868.300
TỔNG CỘNG	5.245.555.800	8.842.868.300

(*) Đây là các khoản nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh để hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	1.407.715.157.417	1.407.715.157.417	4.573.709.499.271	4.380.651.496.888	1.600.773.159.800	1.600.773.159.800
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	33.006.582.664	33.006.582.664	121.188.266.368	54.595.734.664	99.599.114.368	99.599.114.368
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	49.808.505.266	49.808.505.266	61.832.248.843	53.818.491.336	57.822.262.773	57.822.262.773
Vay đối tượng khác	18.975.000.000	18.975.000.000	210.000.000	18.475.000.000	710.000.000	710.000.000
	1.509.505.245.347	1.509.505.245.347	4.756.940.014.482	4.507.540.722.888	1.758.904.536.941	1.758.904.536.941
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	107.901.008.943	107.901.008.943	446.106.451.430	125.056.077.023	428.951.383.350	428.951.383.350
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.3)	141.054.843.589	141.054.843.589	49.817.788.918	64.666.264.551	126.206.367.956	126.206.367.956
TỔNG CỘNG	248.955.852.532	248.955.852.532	495.924.240.348	189.722.341.574	555.157.751.306	555.157.751.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.456.763.191.680		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 25 hàng tháng.	4,5% - 5,2%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	144.009.968.120	6.318.828	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	1,8% - 2%
TỔNG CỘNG	1.600.773.159.800			

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 10 và các chứng chỉ tiền gửi như được trình bày ở Thuyết minh số 6;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như được trình bày ở Thuyết minh số 10 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này trong Thuyết minh số 22.2);
- ▶ Tài sản đảm bảo bao gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thức ăn thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II như được trình bày ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Hàng tồn kho như được trình bày ở Thuyết minh số 9;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn L'Indochina với tổng số tiền là 77,4 tỷ đồng Việt Nam như được trình bày ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang như được trình bày ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc như được trình bày ở Thuyết minh số 10; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	528.550.497.718	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	9,5% - 12%
TỔNG CỘNG	528.550.497.718		
Trong đó			
Vay dài hạn đến hạn trả	99.599.114.368		
Vay dài hạn	428.951.383.350		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 10);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 10);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh số 10);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 10);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam (Thuyết minh số 12); và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 12).

22.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty cho thuê	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	184.028.630.729	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	8%-10,5%
Tổng cộng	184.028.630.729		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	57.822.262.773		
Nợ dài hạn	126.206.367.956		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	76.368.984.075	18.546.721.302	57.822.262.773
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	146.719.107.757	20.512.739.801	126.206.367.956
TỔNG CỘNG	223.088.091.832	39.059.461.103	184.028.630.729

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	66.714.958.763	16.906.453.497	49.808.505.266
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	163.330.097.997	22.556.528.221	140.773.569.776
Trên 5 năm	284.361.977	3.088.152	281.273.825
TỔNG CỘNG	230.329.418.737	39.466.069.870	190.863.348.867

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	19.195.296.401	30.872.825.421
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 24.1)	21.999.991.000	11.166.021.962
Sử dụng trong năm	(26.796.849.963)	(22.843.550.982)
Số dư cuối năm	14.398.437.438	19.195.296.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	627.419.230.000	418.432.992.221	578.636.506.646	205.773.104.121	1.830.261.832.988
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	252.835.571.205	252.835.571.205
- Phân bổ vào các quỹ	-	-	100.494.197.659	(100.494.197.659)	-
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.166.021.962)	(11.166.021.962)
- Chia cổ tức	-	-	-	(125.483.846.000)	(125.483.846.000)
Số cuối năm	627.419.230.000	418.432.992.221	679.130.704.305	221.464.609.705	1.946.447.536.231
Số đầu năm	627.419.230.000	418.432.992.221	679.130.704.305	221.464.609.705	1.946.447.536.231
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	451.218.626.346	451.218.626.346
- Phân bổ vào các quỹ (*)	-	-	73.984.258.705	(73.984.258.705)	-
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(21.999.991.000)	(21.999.991.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	125.480.360.000	-	-	(125.480.360.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(36.524.267.075)	(36.524.267.075)
Số cuối năm	752.899.590.000	418.432.992.221	753.114.963.010	414.694.359.271	2.339.141.904.502

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong năm được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2016.

(**) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền trong năm 2016 theo Quyết định số 616/QĐ-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	627.419.230.000
Tăng trong năm	125.480.360.000	-
Vào ngày 31 tháng 12	752.899.590.000	627.419.230.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	162.004.627.075	125.483.846.000
Cổ tức cho năm 2014 (1.500VND/cổ phần)	-	94.112.884.500
Cổ tức cho năm 2015 (500VND/cổ phần)	-	31.370.961.500
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2015 (0,2 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	125.480.360.000	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2016 (500VND/cổ phần)	36.524.267.075	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	162.004.627.075	125.483.846.000
Cổ tức cho năm 2014	-	94.112.884.500
Cổ tức cho năm 2015	-	31.370.961.500
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2015	125.480.360.000	-
Cổ tức cho năm 2016	36.524.267.075	-

24.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	75.289.959	752.899.590.000	62.741.923	627.419.230.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.289.959	752.899.590.000	62.741.923	627.419.230.000
Cổ phiếu đang lưu hành	75.289.959	752.899.590.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015:10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	6.396.914.477.362	5.863.191.770.258
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	5.481.350.517.820	5.045.175.428.350
Doanh thu bán hàng hóa	884.866.743.814	804.537.419.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.697.215.728	13.478.922.551
Các khoản giảm trừ doanh thu	(140.991.882.568)	(71.799.240.970)
Chiết khấu thương mại	(131.748.103.895)	(64.732.546.487)
Giảm giá hàng bán	(7.190.618)	(138.854.545)
Hàng bán bị trả lại	(9.236.588.055)	(6.927.839.938)
Doanh thu thuần	6.255.922.594.794	5.791.392.529.288
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	5.340.358.635.252	4.973.515.041.925
Doanh thu bán hàng hóa	884.866.743.814	804.537.419.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	30.697.215.728	13.340.068.006
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	6.220.237.587.500	5.791.392.529.288
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	35.685.007.294	-

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	19.556.000.062	15.651.642.728
Lãi chênh lệch tỷ giá	284.651.021	1.450.187.683
Lãi trả chậm	23.852.904.808	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	449.395.756	284.170.987
TỔNG CỘNG	44.142.951.647	17.386.001.398

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.606.855.910.332	4.336.497.403.538
Giá vốn của hàng hóa đã bán	813.401.573.758	746.481.693.969
Giá vốn của dịch vụ xây lắp	20.730.969.096	7.960.644.072
TỔNG CỘNG	5.440.988.453.186	5.090.939.741.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	182.509.153.700	148.137.106.928
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	4.494.223.278	8.784.401.492
- Chi phí nhân công	96.888.100.253	54.373.917.045
- Chi phí vận chuyển, bốc vác	18.815.800.414	21.155.660.197
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.150.520.174	15.271.376.046
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	5.543.295.871	9.226.116.501
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.445.601.822	24.578.674.554
- Chi phí khác	14.171.611.888	14.746.961.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp	191.919.370.188	164.055.888.832
- Chi phí văn phòng phẩm	18.321.482.725	15.084.340.217
- Chi phí nhân công	82.014.293.550	67.267.009.709
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.149.029.138	17.890.161.255
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.552.468.276	47.208.368.079
- Chi phí khác	17.882.096.499	16.606.009.572
TỔNG CỘNG	374.428.523.888	312.192.995.760

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	110.901.027.505	94.146.779.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.531.876.518	23.723.657.990
Phí mở thư tín dụng	363.018.697	5.164.416.037
TỔNG CỘNG	112.795.922.720	123.034.853.426

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	151.299.350.329	3.039.636.862
Lãi từ chuyển nhượng dự án (*)	148.604.807.096	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	91.545.455	609.090.909
Thanh lý nguyên liệu, phế liệu	258.974.924	-
Thu nhập khác	2.344.022.854	2.430.545.953
Chi phí khác	400.905.985	2.033.366.403
Chi phí khác	400.905.985	2.033.366.403
GIÁ TRỊ THUẦN	150.898.444.344	1.006.270.459

(*) Đây là khoản lãi phát sinh từ việc chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Quê Võ 3 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa như trình bày tại Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.865.565.457.500	4.821.153.381.700
Chi phí nhân công	359.762.112.339	301.596.554.632
Chi phí khấu hao và hao mòn	202.380.717.073	170.939.603.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.509.720.879	105.441.813.813
Chi phí khác	99.432.522.073	100.964.878.382
TỔNG CỘNG	5.640.650.529.864	5.500.096.232.321

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 22% cho các hoạt động khác), ngoại trừ các công ty con sau:

- ▶ Công ty TNHH Hiệp Quang được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% trong vòng 10 năm từ năm 2007 đến năm 2017 theo Giấy chứng nhận đầu tư; và
- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco và Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân là đối tượng được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp. Do vậy, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, các công ty con này đang được miễn thuế.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty và các công ty con đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	71.532.464.645	30.781.639.175
TỔNG CỘNG	71.532.464.645	30.781.639.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	522.751.090.991	283.617.210.380
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	70.975.276.580	30.585.485.048
Trong đó:		
Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi	37.429.386.039	27.607.018.937
Thuế suất 20% của các hoạt động khác	33.545.890.541	-
Thuế suất 22% của các hoạt động khác	-	2.978.466.111
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	311.165.579	135.992.993
Chi phí khác không được khấu trừ	246.022.486	3.982.779
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	56.178.355
Chi phí thuế TNDN	71.532.464.645	30.781.639.175

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán năm.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 124.981.455.035 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 113.798.142.846 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					Đơn vị tính: VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (1)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2016
2012	2017	24.711.666.236	(8.353.674.311)	-	16.357.991.925
2013	2018	47.890.179.507	-	-	47.890.179.507
2014	2019	30.121.914.687	-	-	30.121.914.687
2015	2020	15.418.885.682	-	-	15.418.885.682
2016	2021	15.192.483.234	-	-	15.192.483.234
TỔNG CỘNG		133.335.129.346	(8.353.674.311)	-	124.981.455.035

(1) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2016 bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua dịch vụ	Góp vốn bằng công nợ
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	35.685.007.294	8.189.093.224	20.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)			
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	15.685.007.294	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	8.189.093.224	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ.

Đơn vị tính: VND		
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	6.864.326.000	6.766.915.000
TỔNG CỘNG	6.864.326.000	6.766.915.000

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	451.218.626.346	252.835.571.205
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23) (*)	-	(21.999.991.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	451.218.626.346	230.835.580.205
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	75.289.959	75.289.959
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	75.289.959	75.289.959
Đơn vị tính: VND		
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.993	3.066
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.993	3.066

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2016. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

(**) Như được trình bày ở Thuyết minh số 24.2, trong năm 2016, Công ty phát hành 12.548.036 cổ phiếu để chi trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Sau khi hoàn thành giao dịch này, số lượng cổ phiếu lưu hành của Công ty tăng từ 62.741.923 cổ phiếu lên 75.289.959 cổ phiếu và theo đó, số cổ phiếu phổ thông của năm tài chính trước khi hoàn thành giao dịch này dùng để tính bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông được xác định lại là 75.289.959 cổ phiếu.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.594.603.763.750	30.697.215.728	2.630.621.615.316	-	6.255.922.594.794
Doanh thu thuần từ bán hàng và chung cấp dịch vụ cho các bộ phận	1.013.516.704.050	45.832.108.593	1.185.487.011.541	(2.244.835.824.184)	-
Tổng doanh thu thuần	4.608.120.467.800	76.529.324.321	3.816.108.626.857	(2.244.835.824.184)	6.255.922.594.794
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	369.441.557.990	151.915.538.351	126.719.077.035	(125.325.082.385)	522.751.090.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(38.085.892.547)	(29.763.928.427)	(3.682.643.671)	-	(71.532.464.645)
Lợi nhuận thuần sau thuế	331.355.665.443	122.151.609.924	123.036.433.364	(125.325.082.385)	451.218.626.346
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	3.278.234.069.187	790.842.219.297	1.862.823.573.239	(402.628.038.264)	5.529.271.823.459
Tài sản bộ phận	3.278.234.069.187	790.842.219.297	1.862.823.573.239	(1.076.047.814.492)	4.855.852.047.231
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	673.419.776.228
Tổng nợ phải trả	2.523.955.968.306	166.816.616.205	1.575.405.148.938	(1.076.047.814.492)	3.190.129.918.957
Nợ phải trả bộ phận	2.523.955.968.306	166.816.616.205	1.575.405.148.938	(1.076.047.814.492)	3.190.129.918.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.309.494.836.116	13.340.068.006	2.468.557.625.166	-	5.791.392.529.288
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	1.008.767.610.850	29.310.622.391	1.319.312.261.608	(2.357.390.494.849)	-
Tổng doanh thu thuần	4.318.262.446.966	42.650.690.397	3.787.869.886.774	(2.357.390.494.849)	5.791.392.529.288
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	237.295.530.141	(1.218.437.869)	97.608.339.959	(50.068.221.851)	283.617.210.380
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(29.042.653.756)	(6.479.855)	(1.732.505.564)	-	(30.781.639.175)
Lợi nhuận thuần sau thuế	208.252.876.385	(1.224.917.724)	95.875.834.395	(50.068.221.851)	252.835.571.205
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	2.614.348.749.107	1.141.774.164.368	1.097.495.616.382	(238.407.802.775)	4.615.210.727.082
Tài sản bộ phận	2.614.348.749.107	1.141.774.164.368	1.097.495.616.382	(644.959.784.541)	4.208.658.745.316
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	406.551.981.766
Tổng nợ phải trả	2.336.254.876.706	162.207.294.332	815.260.804.354	(644.959.784.541)	2.668.763.190.851
Nợ phải trả bộ phận	2.336.254.876.706	162.207.294.332	815.260.804.354	(644.959.784.541)	2.668.763.190.851

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 296,2 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm cuối năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 - 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	76.558.682.280	78.355.336.362
TỔNG CỘNG	88.010.420.772	89.807.074.854

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ là 4.188.818.000 đồng Việt Nam (Thuyết minh số 19).

Theo Biên bản làm việc số 15/BB-LV ký ngày 13 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn đã xác định số tiền sử dụng đất của Dự án mà Công ty còn phải thanh toán là 14,5 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 13,5 tỷ đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bù trừ với khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án khi được quyết toán và phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

36. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm hiện tại. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Đã được trình bày trước đây	Trình bày lại	Được trình bày lại
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (*)	18.943.829.017	75.549.608.692	94.493.437.709
Chi phí phải trả ngắn hạn (*)	104.281.720.548	(75.549.608.692)	28.732.111.856

- (*) Thay đổi cách thức căn trừ số dư trích trước các khoản chiết khấu thương mại với tài khoản phải thu của khách hàng theo hướng dẫn của TT 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, do số dư của tài khoản phải thu của khách hàng không đủ để giảm trừ khoản chiết khấu này nên số dư còn lại được trình bày trên tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 16 tháng 2 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên
BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm
2016 tăng 78,5% so với cùng kỳ năm
trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 tăng 78,5% (tương đương tăng 198.383 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do:

Trong 3 quý đầu năm 2016, tình hình chăn nuôi trong nước (đặc biệt chăn nuôi lợn) tăng mạnh, dẫn đến các lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống gia súc, gia cầm và chăn nuôi lợn thịt của công ty đều tăng, theo đó doanh thu và lợi nhuận từ các lĩnh vực này cũng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Mặt khác, năm 2016 công ty thực hiện ghi nhận lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản là 118.828 triệu đồng và ghi nhận lợi nhuận sau thuế năm 2015 các khoản đầu tư công ty con.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2016 đạt 451.218 triệu đồng, tăng 198.383 triệu đồng, tương đương tăng 78,5% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình đề UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

HL. CHỦ TỊCH HĐQT

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh